CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Thủy điện Thác Mơ

Ngày 31/03/2024	71,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.8%	**14.9%**	**44.4%**

DT thuần
Q1/24
112
tỷ VNĐ
QoQ: ▼107| -48.8%
YoY: ▼85.0| -43.1%

LN thuần
Q1/24
45.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼66.6| -59.4%
YoY: ▼80.6| -63.9%

LN sau thuế
Q1/24
39.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼55.1| -58.4%
YoY: ▼64.8| -62.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
46.5%
YoY: +/-▼ 8.1%

ROE (TTM)
Q1/24
24.0%
YoY: +/-▼ 5.5%

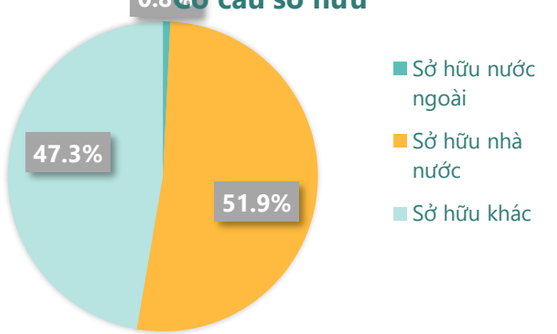
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	42,159 - 76,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,019
Số lượng CPLH (CP)	70,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	990
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.28
EPS	5,375
P/E	13.3

DT thuần
2023
854
tỷ VNĐ
YoY: ▼216| -20.2%

LN thuần
2023
554
tỷ VNĐ
YoY: ▼149| -21.2%

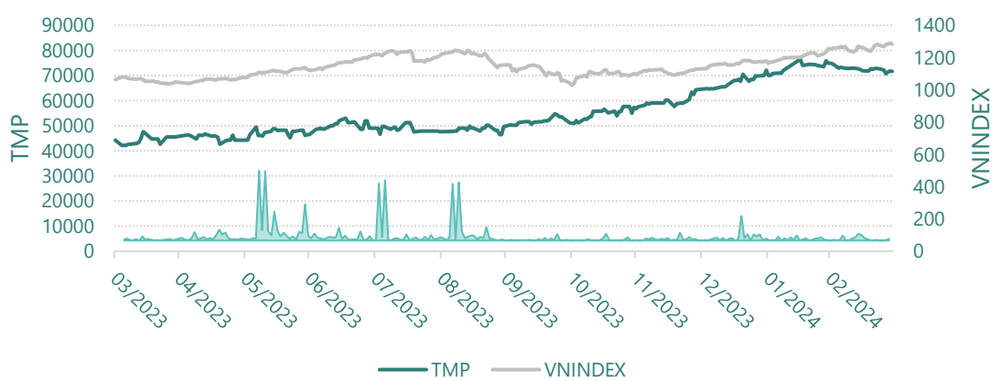
LN sau thuế
2023
460
tỷ VNĐ
YoY: ▼120| -20.7%

Cơ cấu sở hữu

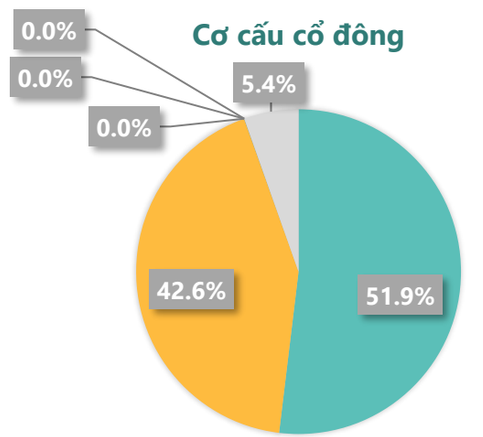


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

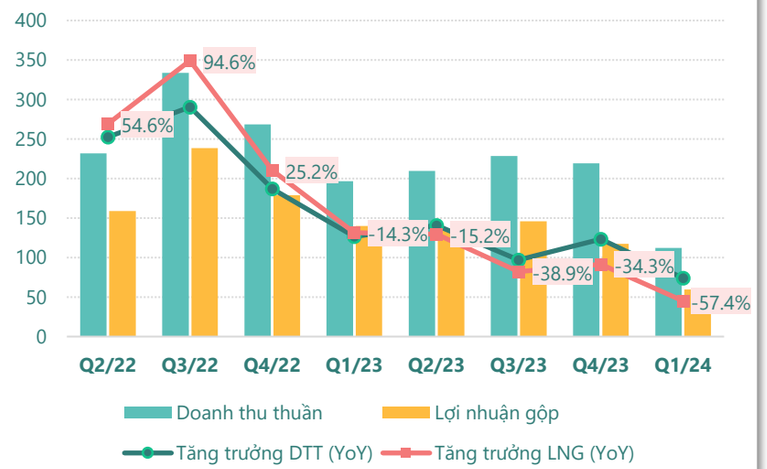


- Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP
- Công ty TNHH Năng lượng REE
- Đinh Văn Sơn (Phó Tổng giám đốc)
- Lê Thị Hải Yến
- Nguyễn Văn Thanh
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

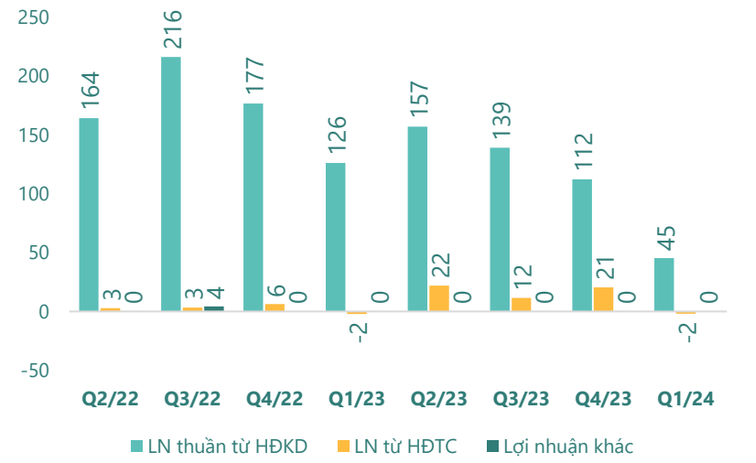
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



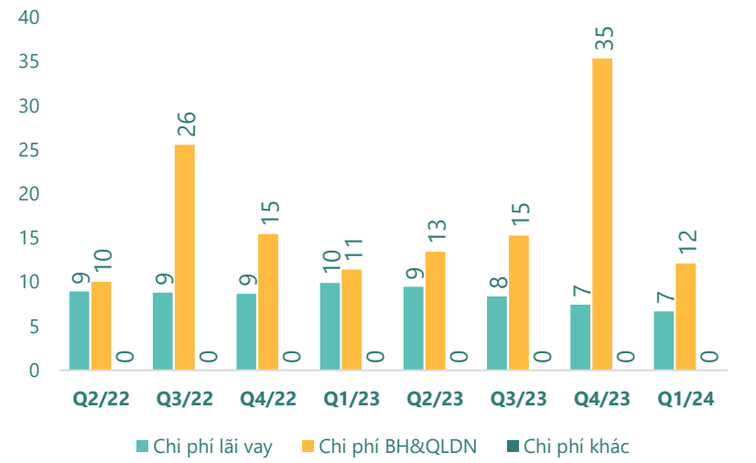
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



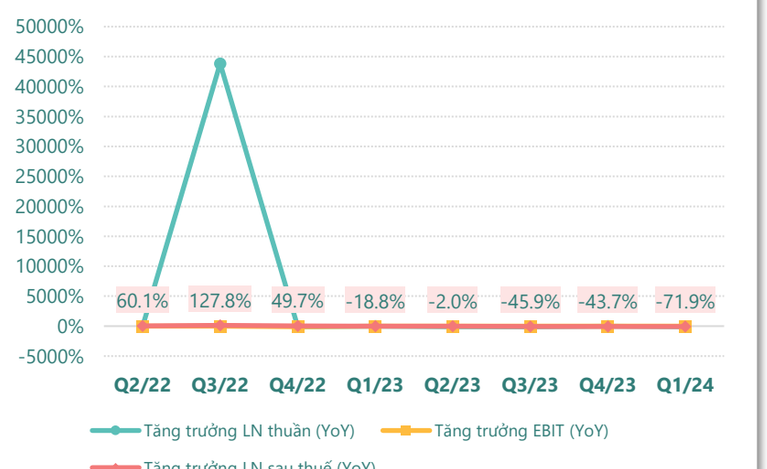
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



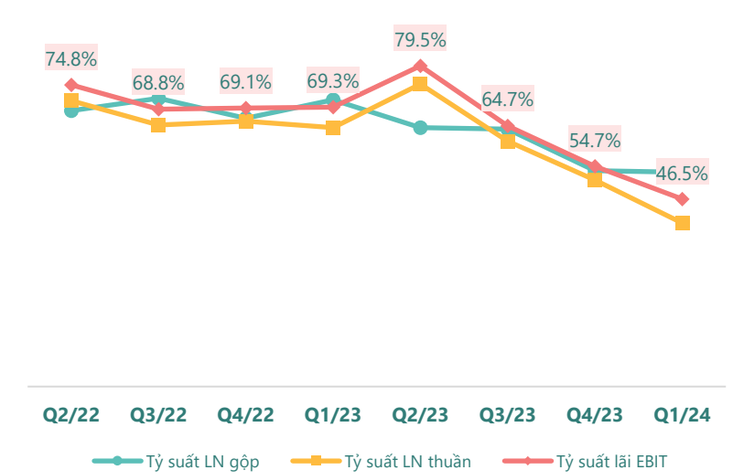
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



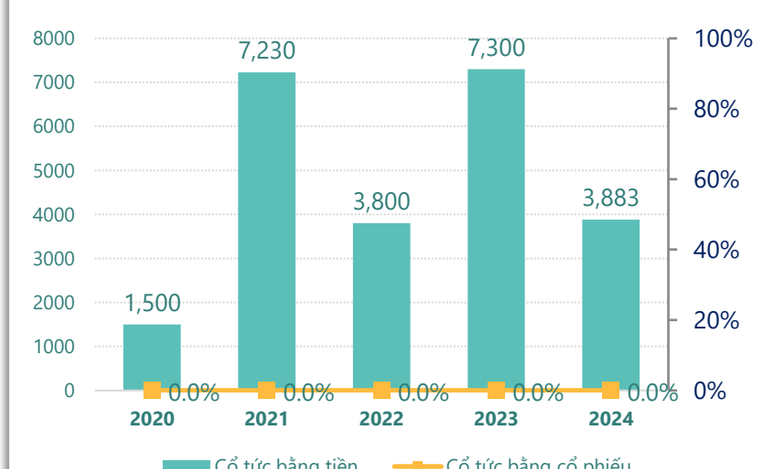
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

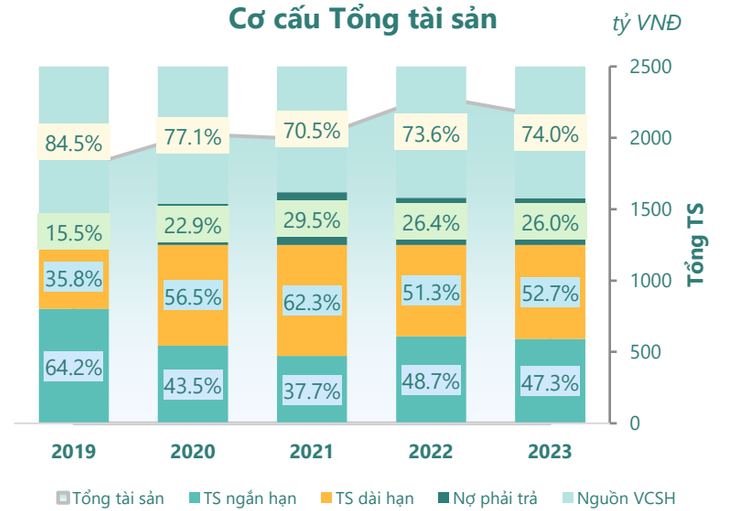
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

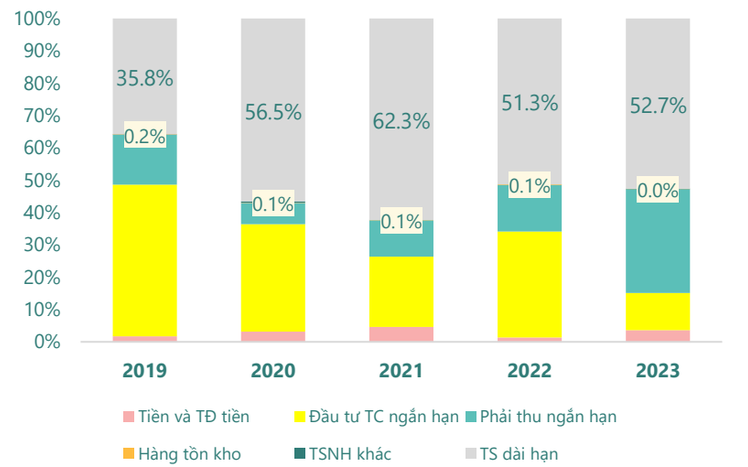
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



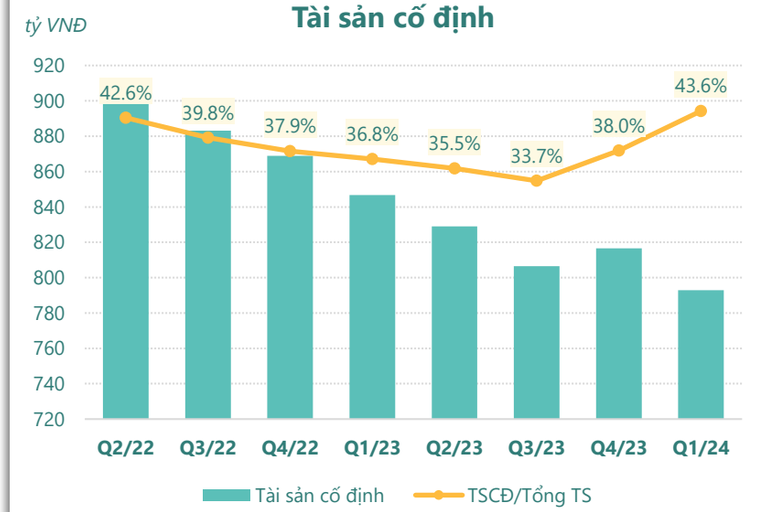
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



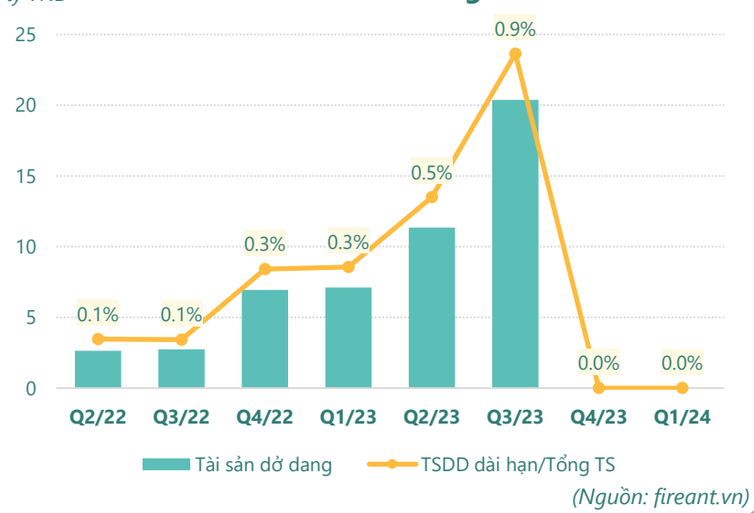
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



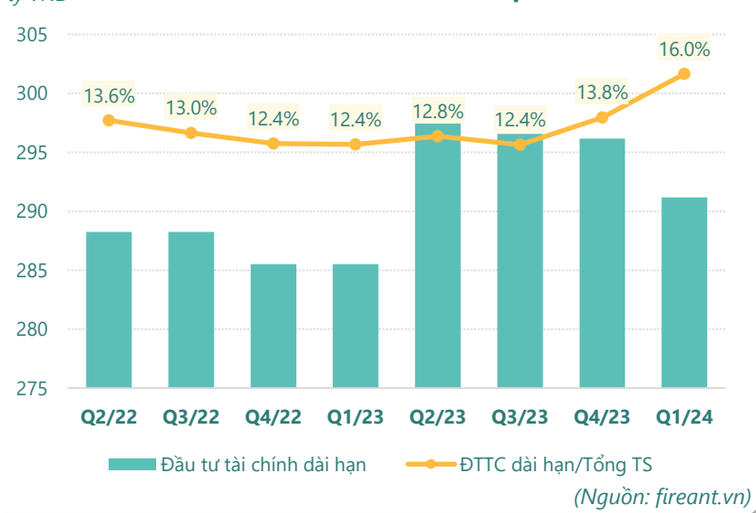
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



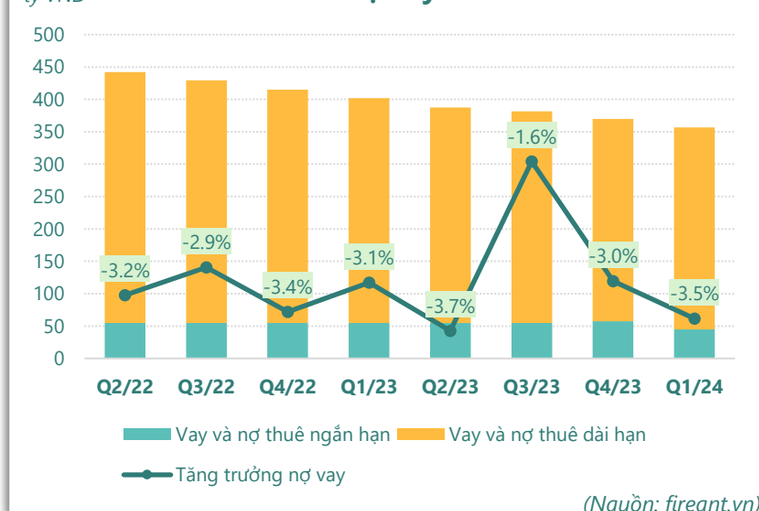
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

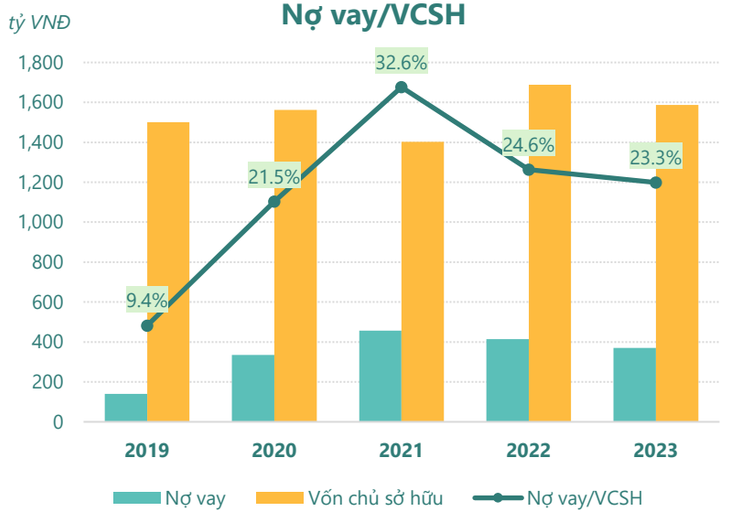
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

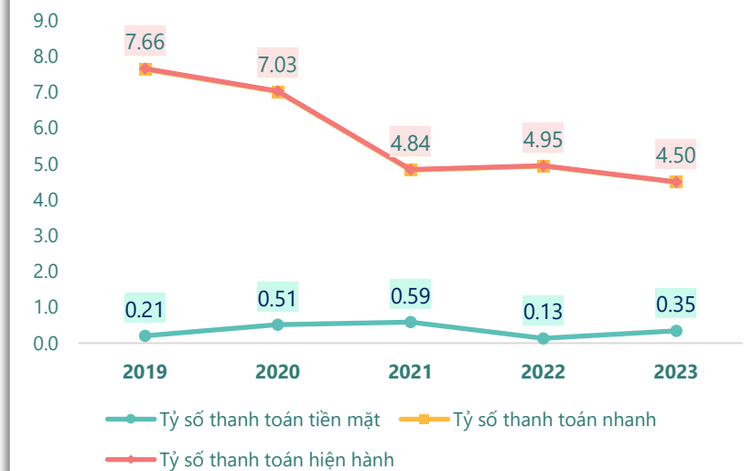
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



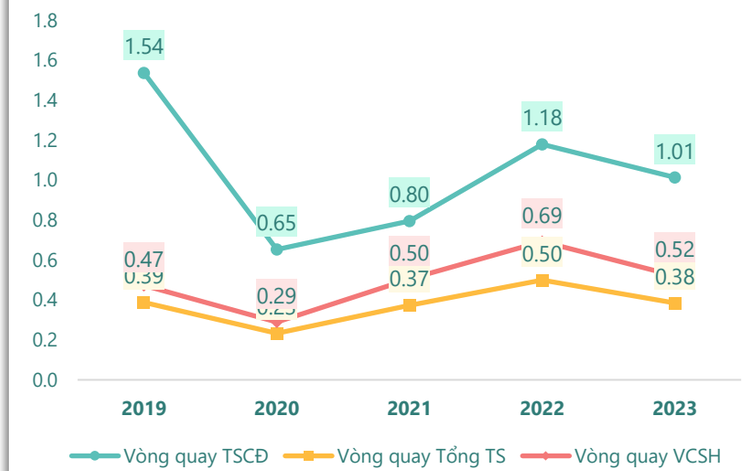
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



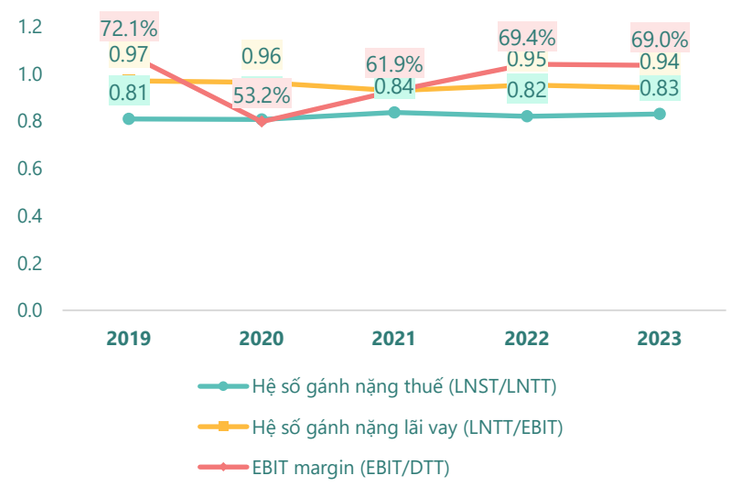
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



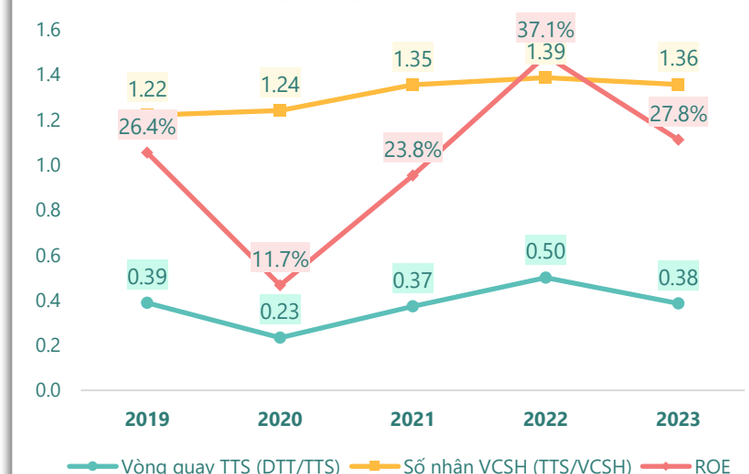
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



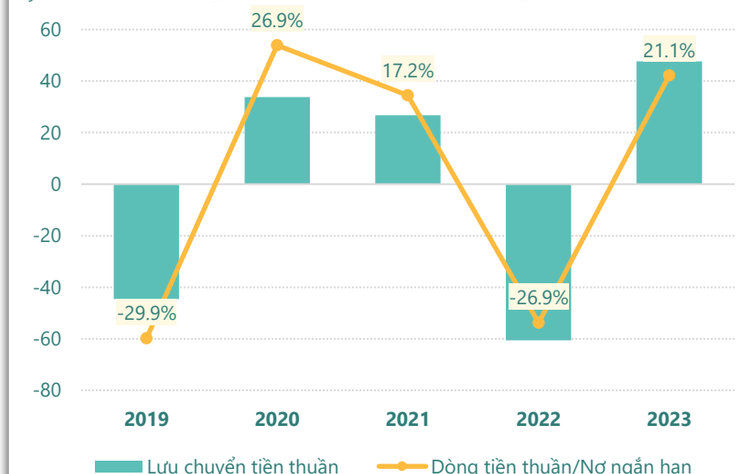
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**112**	**197**	**-43.1%**	**854**	**1,070**	**-20.2%**
Giá vốn hàng bán	52.5	56.8	-7.6%	315	334	-5.6%
Lợi nhuận gộp	59.6	140	-57.5%	539	736	-26.8%
Doanh thu HĐTC	4.70	7.78	-39.6%	83.5	50.0	66.9%
Chi phí TC	6.68	9.91	-32.6%	35.3	35.2	0.0%
Chi phí lãi vay	6.68	9.91	-32.6%	35.3	35.2	0.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**20.7**	**20.1**	**2.9%**
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**12.1**	**11.4**	**6.4%**	**53.7**	**68.3**	**-21.5%**
LN thuần từ HĐKD	45.4	126	-63.9%	554	703	-21.2%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.01**	**-100%**	**0.37**	**4.63**	**-92.0%**
LN trước thuế	45.4	126	-63.9%	554	707	-21.6%
Lợi nhuận sau thuế	**39.2**	**104**	**-62.3%**	**460**	**580**	**-20.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**38.3**	**103**	**-62.8%**	**455**	**573**	**-20.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	228	-71.8	19.9	76.7	28.6	217
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-217	107	245	54.2	150	86.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.5	-13.1	-101	-80.6	-367	-270
Tiền đầu kỳ	90.3	30.4	52.3	216	267	78.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-59.9**	**21.9**	**164**	**50.3**	**-189**	**33.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	30.4	52.3	216	267	78.1	112

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,820**	**2,145**	**-15.1%**
Tài sản ngắn hạn	720	1,016	-29.1%
Tiền và tương đương tiền	112	78.1	43.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	181	247	-26.8%
Phải thu ngắn hạn	425	689	-38.2%
Hàng tồn kho	0.92	0.73	26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.30	1.61	-18.9%
Tài sản dài hạn	**1,100**	**1,130**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	0.85	0.85	0.0%
Tài sản cố định	793	817	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	291	296	-1.7%
Tài sản dài hạn khác	**15.2**	**16.0**	**-5.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	472	558	-15.5%
Nợ ngắn hạn	**139**	**226**	**-38.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	44.9	57.9	-22.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.80	28.6	-65.8%
Nợ dài hạn	332	332	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	312	312	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,349**	**1,587**	**-15.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,349**	**1,587**	**-15.0%**
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)